CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=TP Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.31 09:55:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 241/CBTT-TRC	*Bà Rịa, ngày 31 tháng 03 năm 2025.*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**
- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 3500100424 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT - TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số doanh nghiệp: **3500100424**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-25

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Văn Phú	Thành viên
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên
Ông Lê Trung Đức	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Công bố các báo cáo tài chính

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi giao cho Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm, Tổng Giám đốc của Công ty trực tiếp ký phê duyệt trên toàn bộ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Tel : +84 (0) 28 39110033
Fax : +84 (0) 28 39117439
www.bdo.vn

11/F, 60 Nguyen Dinh Chieu Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Số : HCM.TNRUB.240603

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cao Su Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0417-2023-038-1

TRẦN CẨM LINH
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 5403-2021-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

BDO Audit Services Company Limited, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms.
BDO is the brand name for the BDO network and for each of the BDO Member Firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**213.408.648.525**	**202.569.925.259**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.056.562.496**	**10.619.756.382**
Tiền	111	4.1	15.056.562.496	10.619.756.382
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**136.100.000.000**	**136.100.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		136.100.000.000	136.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.808.750.998**	**12.010.234.345**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.053.059.164	7.111.095.895
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	821.481.570	1.116.431.709
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.465.367.149	9.079.531.676
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(5.531.156.885)	(5.296.824.935)
Hàng tồn kho	**140**	4.7	**51.265.840.056**	**42.658.057.427**
Hàng tồn kho	141		51.265.840.056	42.658.057.427
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**177.494.975**	**1.181.877.105**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	177.494.975	1.181.877.105
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159.935.211.313**	**164.159.298.652**
Tài sản cố định	**220**		**102.379.022.174**	**111.827.864.265**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	102.379.022.174	111.827.864.265
Nguyên giá	222		191.048.192.398	196.638.001.830
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.669.170.224)	(84.810.137.565)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.000.000)	(340.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17.148.326.724**	**16.865.793.308**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	17.148.326.724	16.865.793.308
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**33.111.175.704**	**31.611.175.704**
Đầu tư dài hạn khác	253		26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.300.000.000	4.800.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.296.686.711**	**3.854.465.375**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	7.296.686.711	3.854.465.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**373.343.859.838**	**366.729.223.911**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**33.074.226.159**	**34.194.957.296**
Nợ ngắn hạn	**310**		**32.681.076.159**	**34.194.957.296**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	2.928.045.075	1.493.301.662
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	109.241.898	5.572.115.798
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.846.199.084	987.828.358
Phải trả người lao động	314		8.826.689.170	8.928.179.710
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	256.648.000	271.228.600
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	209.100.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.037.039.763	2.158.878.255
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.17	16.468.113.169	14.783.424.913
Nợ dài hạn	**330**		**393.150.000**	-
Phải trả dài hạn khác	337	4.16	393.150.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	4.18	**340.269.633.679**	**332.534.266.615**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**340.269.633.679**	**332.534.266.615**
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*192.500.000.000*	*192.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		105.832.657.290	105.832.657.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.936.976.389	34.201.609.325
- Các năm trước	*421a*		*1.527.420.125*	*1.362.920.081*
- Năm hiện hành	*421b*		*40.409.556.264*	*32.838.689.244*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**373.343.859.838**	**366.729.223.911**

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	**ĐINH TẤN THÔNG TIN**	**LÊ THỊ KIM PHƯƠNG**
Tổng giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Bà Rịa, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**143.177.885.523**	**129.522.967.763**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**143.177.885.523**	**129.522.967.763**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**104.111.037.144**	**107.949.763.564**
Lợi nhuận gộp	**20**		**39.066.848.379**	**21.573.204.199**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	17.170.004.418	24.443.663.773
Chi phí tài chính	22		-	465.781.370
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	*465.781.370*
Chi phí bán hàng	25	5.4	8.457.876.157	1.822.039.246
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.845.464.047	11.306.331.737
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**34.933.512.593**	**32.422.715.619**
Thu nhập khác	31	5.6	12.345.355.607	6.076.935.617
Chi phí khác	32	5.7	958.234.380	1.339.047.679
Lợi nhuận khác	**40**		**11.387.121.227**	**4.737.887.938**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**46.320.633.820**	**37.160.603.557**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	5.911.077.556	4.321.914.313
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**40.409.556.264**	**32.838.689.244**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.545	1.178 (*)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.545	1.178 (*)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 (năm trước) được trình bày lại trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay (thuyết minh 5.10)

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	**ĐINH TẤN THÔNG TIN**	**LÊ THỊ KIM PHƯƠNG**
Tổng giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Bà Rịa, ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/01/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**46.320.633.820**	**37.160.603.557**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.859.232.157	9.712.740.483
Trích lập các khoản dự phòng	03	234.331.950	380.000.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.567.961.769)	(29.949.002.534)
Chi phí lãi vay	06	-	465.781.370
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***27.846.236.158***	***17.770.122.876***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.270.079.004)	9.674.368.504
Thay đổi hàng tồn kho	10	(10.374.784.823)	4.755.273.599
Thay đổi các khoản phải trả	11	(3.717.169.121)	(3.689.125.012)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.442.221.336)	(993.900.812)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(575.860.822)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.024.075.328)	(8.570.702.407)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.889.500.944)	(7.365.047.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(3.871.594.398)**	**11.005.128.046**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.490.898.856)	(6.795.354.757)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	19.517.930.121	6.684.528.143
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(1.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	28.900.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.856.621.747	22.648.244.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**31.383.653.012**	**50.337.417.715**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	10.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(30.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.075.252.500)	(34.706.048.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(23.075.252.500)**	**(54.706.048.250)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**4.436.806.114**	**6.636.497.511**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**	**10.619.756.382**	**3.983.258.871**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**	**15.056.562.496**	**10.619.756.382**

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	**ĐINH TẤN THÔNG TIN**	**LÊ THỊ KIM PHƯƠNG**
Tổng giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Bà Rịa, ngày 28 tháng 3 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:
- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng công nhân viên của Công ty là 287 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 275 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành khác tại Việt Nam đòi hỏi Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiền tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Dụng cụ quản lý	4 - 7 năm
Vườn cây lâu năm (được đề cập tại thuyết minh 3.7 dưới đây)	

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và đã được khấu hao hết.

3.7 Vườn cây lâu năm

Vườn cây cao su đưa vào khai thác

Nguyên giá của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định dựa trên diện tích và số cây khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

Vườn cây cao su và sầu riêng

Vườn cây cao su và sầu riêng trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su và sầu riêng được đưa vào khai thác.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận góp vốn phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ đã được dự kiến khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi khi đơn vị nhận góp vốn đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đây.

3.11 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí phát sinh trong năm nhưng đến cuối năm chưa chi trả và việc ghi nhận chi phí phải trả phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.13 Thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại như thuê hoạt động khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.15 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, ban điều hành và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.19 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Đồng Nai, Việt Nam	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	393.275.618	592.351.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	14.663.286.878	10.027.405.072
	15.056.562.496	**10.619.756.382**

4.2 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,1% - 5,2%/ năm	136.100.000.000	136.100.000.000
	136.100.000.000	**136.100.000.000**

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư dài hạn khác		
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 24/12/2027, lãi suất cho kỳ tính lãi năm 2024 là 6,25%/năm	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 30/12/2030, lãi suất cho kỳ tính lãi năm 2024 là 6,55%/năm	3.200.000.000	3.200.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 05/12/2031, lãi suất cho kỳ tính lãi năm 2024 là 7,23%/năm	1.100.000.000	1.100.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đáo hạn ngày 14/08/2034, lãi suất cho kỳ tính lãi năm 2024 là 6,68%/năm	1.500.000.000	-
	33.111.175.704	**31.611.175.704**

Khoản vốn góp trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông lâm sản và Phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong năm 2024, Công ty được chia và nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này là 9.210.563.146 VND (2023: 12.322.484.535 VND).

4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.079.180.000	4.079.180.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	-	1.534.680.000
Công ty Cổ Phần Cao Su Xuân Lộc	1.976.733.440	-
Trương Minh Trí	1.254.556.000	-
Trần Tuấn Thành	770.000.000	780.000.000
Các khách hàng khác	1.972.589.724	717.235.895
Cộng phải thu khách hàng	**10.053.059.164**	**7.111.095.895**
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(5.213.336.885)	(4.979.004.935)
Giá trị thuần	**4.839.722.279**	**2.132.090.960**

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đất Đỏ	-	340.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	-	82.500.000
Công ty TNHH XD TM Sản xuất Uy Long	-	387.172.510
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Cây giống Việt Nam	364.434.630	188.978.190
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông Nghiệp Xanh	181.566.548	-
Công ty TNHH TM - DV Cơ khí Nhôm kính Hương Việt	144.300.000	-
Khác	131.180.392	117.781.009
	821.481.570	**1.116.431.709**

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi dự thu	4.283.007.671	7.969.625.000
Tạm ứng nhân viên	84.976.050	18.000.000
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	1.092.383.428	1.086.906.676
Cộng phải thu khác	**5.465.367.149**	**9.079.531.676**
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	**5.147.547.149**	**8.761.711.676**

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024		31/12/2023	
	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	6.008.668.835	5.213.336.885	5.576.415.895	4.979.004.935
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	6.326.488.835	**5.531.156.885**	**5.894.235.895**	**5.296.824.935**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.397.000.000 VND là khoản phải thu từ Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh phát sinh từ năm 2006 và 508.824.935 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.296.824.935	4.916.824.935
Trích lập dự phòng trong năm	234.331.950	380.000.000
Số dư cuối năm	**5.531.156.885**	**5.296.824.935**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ trong vòng 10 năm trở lại đây là 703.770.794 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nguyên vật liệu	7.099.859.159	5.433.361.027
Công cụ dụng cụ	1.854.328.554	2.159.159.558
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.267.482.673	27.883.386.884
Thành phẩm	21.044.169.670	7.182.149.958
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**51.265.840.056**	**42.658.057.427**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	51.265.840.056	**42.658.057.427**

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Dụng cụ quản lý VND*	*Vườn cây cao su VND*	*Cộng VND*
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2024	65.723.707.311	17.292.172.342	6.508.042.079	416.583.621	106.697.496.477	196.638.001.830
Mua trong năm	-	275.978.329	2.841.965.862	-	-	3.117.944.191
Tăng từ XDCB	-	-	-	-	5.607.638.901	5.607.638.901
Thanh lý và xóa sổ	-	(590.909.091)	(2.330.045.987)	-	(11.394.437.446)	(14.315.392.524)
Số dư 31/12/2024	**65.723.707.311**	**16.977.241.580**	**7.019.961.954**	**416.583.621**	**100.910.697.932**	**191.048.192.398**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2024	40.549.084.564	15.511.276.338	5.644.094.989	333.878.166	22.771.803.508	84.810.137.565
Khấu hao trong năm	3.721.942.570	527.635.820	543.763.871	23.600.909	5.368.325.212	10.185.268.382
Thanh lý và xóa sổ	-	(344.696.970)	(2.045.208.087)	-	(3.936.330.666)	(6.326.235.723)
Số dư 31/12/2024	**44.271.027.134**	**15.694.215.188**	**4.142.650.773**	**357.479.075**	**24.203.798.054**	**88.669.170.224**
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2024	25.174.622.747	1.780.896.004	863.947.090	82.705.455	83.925.692.969	111.827.864.265
Ngày 31/12/2024	**21.452.680.177**	**1.283.026.392**	**2.877.311.181**	**59.104.546**	**76.706.899.878**	**102.379.022.174**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 51.151.234.214 VND (31 tháng 12 năm 2023 là 41.996.371.908 VND).

Trong năm, Công ty đã thanh lý vườn cây cao su gãy đổ tại Nông trường Phong Phú và Hòa Bình 2 và chi tiết như sau :

Nông trường/Đội	*Số lượng cây*	*Nguyên giá VND*	*Giá trị hao mòn lũy kế VND*	*Giá trị còn lại VND*
- Phong Phú	8.463	993.808.863	(297.360.078)	696.448.785
- Hòa Bình 2	63.913	10.400.628.583	(3.638.970.588)	6.761.657.995
	72.376	**11.394.437.446**	**(3.936.330.666)**	**7.458.106.780**

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Vào ngày 01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ VND	Thanh lý trong năm VND	Vào ngày 31/12/2024 VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	11.993.614.797	2.775.709.511	(4.170.466.312)	(130.815.969)	10.468.042.027
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	2.953.530.070	519.374.172	(1.437.172.589)	-	2.035.731.653
Vườn cây sầu riêng	1.835.315.952	2.725.904.603	-	-	4.561.220.555
Chi phí XDCB khác	83.332.489	1.932.845.555	(1.932.845.555)	-	83.332.489
	16.865.793.308	**7.953.833.841**	**(7.540.484.456)**	**(130.815.969)**	**17.148.326.724**

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	181.732.700	286.658.831
Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su	590.893.866	492.985.391
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	6.409.854.785	2.938.589.111
Chi phí khác	114.205.360	136.232.042
	7.296.686.711	**3.854.465.375**

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	3.854.465.375	2.860.564.563
Tăng trong năm	7.116.031.454	4.670.112.292
Xóa sổ trong năm	-	(172.968.435)
Phân bổ trong năm	(3.673.810.118)	(3.503.243.045)
Số dư cuối năm	**7.296.686.711**	**3.854.465.375**

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty TNHH Toàn Phát Lộc	-	781.555.027
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	954.709.875	156.344.685
Công ty TNHH Phân bón Duy Thiên	912.160.000	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Thành Đại Phát	370.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	690.575.200	555.401.950
	2.928.045.075	**1.493.301.662**

4.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	-	5.384.971.200
Bùi Văn Quý	-	160.269.400
Công ty TNHH Real Farm	109.241.898	-
Các khách hàng khác	-	26.875.198
	109.241.898	**5.572.115.798**

4.13 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phát sinh trong năm:		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	3.283.152.429	2.481.488.559
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	(1.030.636.864)	(849.909.831)
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(2.252.515.565)	(1.631.578.728)
Số dư cuối năm	-	-

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Vào ngày 01/01/2024 VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Vào ngày 31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	96.852.709	1.996.218.574	(2.023.783.836)	69.287.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp	889.909.409	5.911.077.556	(5.024.075.328)	1.776.911.637
Thuế thu nhập cá nhân	(17.901.384)	323.997.935	(329.999.408)	(23.902.857)
Thuế tài nguyên	1.066.240	13.152.320	(16.657.600)	(2.439.040)
Tiền thuê đất	(1.163.975.721)	14.350.869.399	(13.338.046.756)	(151.153.078)
Lệ phí môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-
Tổng cộng	**(194.048.747)**	**22.604.315.784**	**(20.741.562.928)**	**1.668.704.109**
Trong đó:				
Phải thu	(1.181.877.105)			(177.494.975)
Phải trả	987.828.358			1.846.199.084

4.14 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí ăn giữa ca	199.148.000	167.496.000
Chi phí khác	57.500.000	103.732.600
	256.648.000	**271.228.600**

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Doanh thu chưa thực hiện - trồng chuối xen canh	209.100.000	-
	209.100.000	**-**

4.16 Phải trả khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	1.299.910.468	1.275.162.968
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành	300.463.250	336.120.740
Phải trả bên đối tác của hợp tác kinh doanh - Minh Quyền	-	288.584.628
Phải trả khác	436.666.045	259.009.919
	2.037.039.763	**2.158.878.255**
Dài hạn		
Ký quỹ hợp tác xen canh	393.150.000	-
	393.150.000	**-**

Trong khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

4.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	14.783.424.913	12.721.705.293
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	9.574.189.200	9.426.767.500
Sử dụng quỹ trong năm	(7.889.500.944)	(7.365.047.880)
Số dư cuối năm	**16.468.113.169**	**14.783.424.913**

4.18 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Cộng VND*
Năm trước				
Số dư 01/01/2023	192.500.000.000	95.474.011.654	55.798.333.217	343.772.344.871
Lợi nhuận trong năm	-	-	32.838.689.244	32.838.689.244
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.426.767.500)	(9.426.767.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.358.645.636	(10.358.645.636)	-
Chia cổ tức	-	-	(34.650.000.000)	(34.650.000.000)
Số dư 31/12/2023	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**34.201.609.325**	**332.534.266.615**
Năm nay				
Số dư 01/01/2024	192.500.000.000	105.832.657.290	34.201.609.325	332.534.266.615
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.409.556.264	40.409.556.264
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.574.189.200)	(9.574.189.200)
Chia cổ tức	-	-	(23.100.000.000)	(23.100.000.000)
Số dư 31/12/2024	**192.500.000.000**	**105.832.657.290**	**41.936.976.389**	**340.269.633.679**

Các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban kiểm toán trong năm 2023 được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 7 tháng 6 năm 2024.

4.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2024 VND	2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong năm	34.650.000.000	38.500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 vào ngày 7 tháng 6 năm 2024, cổ tức năm 2023 được chia theo tỷ lệ 12% (2022: 18%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mủ cao su	63.543.096.023	91.507.174.963
Doanh thu gia công mủ cao su	8.867.489.800	2.017.658.400
Doanh thu bán chuối	68.480.958.500	34.750.642.600
Trừ: Doanh thu bán chuối phân bổ cho bên đối tác của HTKD	-	(1.216.800.000)
Doanh thu khác	2.286.341.200	2.464.291.800
	143.177.885.523	**129.522.967.763**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**143.177.885.523**	**129.522.967.763**

5.2 Giá vốn hàng bán

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn bán mủ cao su	43.290.901.277	78.891.332.637
Giá vốn gia công mủ cao su	7.307.461.571	1.687.622.788
Giá vốn bán chuối	49.185.610.373	27.790.424.762
Chi phí cây chuối bệnh gãy đổ	3.350.271.468	-
Trừ: Giá vốn bán chuối phân bổ cho bên đối tác của HTKD	-	(896.150.413)
Giá vốn khác	976.792.455	476.533.790
	104.111.037.144	**107.949.763.564**

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.902.326.114	22.761.430.574
Chi phí nhân công	42.861.616.220	41.742.865.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.457.484.537	9.233.974.156
Chi phí dụng cụ sản xuất	13.467.891.696	12.788.027.590
Chi phí gia công	5.142.088.200	290.726.900
Chi phí khác	19.525.745.878	9.885.530.491
Giá vốn phân bổ cho bên đối tác của HTKD	-	(896.150.413)
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	6.615.904.211	(17.246.608.321)
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	(13.862.019.712)	29.389.967.429
	104.111.037.144	**107.949.763.564**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.959.441.272	12.121.179.238
Cổ tức được chia	9.210.563.146	12.322.484.535
	17.170.004.418	**24.443.663.773**

5.4 Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí bốc xếp	14.654.325	78.491.500
Chi phí đóng gói	8.443.221.832	1.722.547.932
Chi phí khác	-	20.999.814
	8.457.876.157	**1.822.039.246**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.918.340.584	7.775.081.330
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	331.861.896	51.668.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.747.620	388.499.047
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trợ cấp thôi việc	213.420.000	249.137.000
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	234.331.950	380.000.000
Chi phí khác	2.742.761.997	2.458.946.233
	12.845.464.047	**11.306.331.737**

5.6 Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Thu thanh lý cây cao su	*19.775.100.764*	*3.939.672.500*
Tiền bồi thường do thu hồi đất	-	*3.470.558.334*
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	*(8.119.972.770)*	*(1.506.001.882)*
Chi phí thanh lý tài sản	*(257.170.643)*	*(398.890.191)*
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	11.397.957.351	5.505.338.761
Tiền bồi thường do thu hồi đất	208.553.000	-
Thu khác	738.845.256	571.596.856
	12.345.355.607	**6.076.935.617**

5.7 Chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	90.267.280
Chi phí thuê đất	907.496.880	968.471.988
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	28.007.603
Chi phí khác	50.737.500	252.300.808
	958.234.380	**1.339.047.679**

5.8 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	20.902.326.114	22.761.430.574
Chi phí nhân công	51.779.956.804	49.517.946.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.859.232.157	9.622.473.203
Chi phí công cụ dụng cụ và vật liệu đóng gói	22.242.975.424	14.562.243.649
Chi phí khác	27.876.002.350	12.470.681.525
	132.660.492.849	**108.934.775.439**

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.320.633.820	37.160.603.557
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	528.490.000	338.007.603
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(9.210.563.146)	(12.322.484.535)
Lợi nhuận chịu thuế	**37.638.560.674**	**25.176.126.625**
Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận chịu thuế năm hiện hành		
Trong đó:		
- theo thuế suất ưu đãi 10%	1.717.455.307	713.311.013
- theo thuế suất phổ thông 20%	4.193.622.249	3.608.603.300
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.911.077.556**	**4.321.914.313**

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023 (trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	40.409.556.264	32.838.689.244
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán (VND) (*)	(10.670.715.041)	(10.168.909.200)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**29.738.841.223**	**22.669.780.044**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong năm	**19.250.000**	**19.250.000**
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.545	1.178
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.545	1.178

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2023 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 7 tháng 6 năm 2024.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: nông nghiệp và khác (chủ yếu là đầu tư)

Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 *Đơn vị tính: triệu VND*

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	2024	2023	2024	2023	2024	2023
Doanh thu bán cho bên ngoài	140.892	127.059	2.286	2.464	143.178	129.523
Giá vốn	(103.134)	(107.107)	(977)	(843)	(104.111)	(107.950)
Doanh thu tài chính	-	-	17.170	24.444	17.170	24.444
Chi phí tài chính	-	(466)	-	-	-	(466)
Lãi/ (lỗ) khác	-	-	11.387	4.738	11.387	4.738
Kết quả bộ phận	**37.758**	**19.486**	**29.866**	**30.803**	**67.624**	**50.289**
Chi phí không phân bổ					(21.303)	(13.128)
Chi phí thuế TNDN					(5.911)	(4.322)
Lợi nhuận sau thuế					**40.410**	**32.839**
Chi phí mua sắm tài sản	9.139	11.804	-	-	9.139	11.804
Chi phí khấu hao	9.859	9.713	-	-	9.859	9.713

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 *Đơn vị tính: triệu VND*

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản bộ phận	199.850	191.048	173.494	175.681	373.344	366.729
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	**199.850**	**191.048**	**173.494**	**175.681**	**373.344**	**366.729**
Nợ phải trả bộ phận	33.074	34.195	-	-	33.074	34.195
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả	**33.074**	**34.195**	**-**	**-**	**33.074**	**34.195**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như: các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.057	10.620	15.057	10.620
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu)	142.400	140.900	142.400	140.900
Phải thu khách hàng	4.840	2.132	4.840	2.132
Phải thu khác	5.147	8.762	5.147	8.762
	167.444	**162.414**	**167.444**	**162.414**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	2.928	1.493	2.928	1.493
Các khoản phải trả khác	1.596	1.155	1.596	1.155
	4.524	**2.648**	**4.524**	**2.648**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường: Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên:

  Phải thu khách hàng: Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

  Tiền gửi ngân hàng: Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

- Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

  Công ty quản lý tính thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền mặt và tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho nhu cầu hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động này.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm tài chính có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

	2024 VND	2023 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo		
- Phí duy trì tên miền và cước cho thuê đặt chỗ máy chủ	8.647.545	-

Thù lao thực hiện cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Giám đốc trong năm như sau :

Họ và tên	Chức danh	2024 VND	2023 VND
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch HĐQT	518.400.000	596.670.000
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	640.800.000	604.360.000
Ông Trần Hữu Trí	Kế toán trưởng	288.000.000	283.200.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban UBKT kiêm Thành viên HĐQT	151.200.000	105.530.000
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên HĐQT	-	37.250.000
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên HĐQT	75.600.000	74.500.000
Ông Phan Văn Phú	Thành viên HĐQT	75.600.000	74.500.000
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên UBKT kiêm Thành viên HĐQT	75.600.000	74.500.000
Ông Lê Trung Đức	Thành viên HĐQT	75.600.000	18.610.000
		1.900.800.000	**1.869.120.000**

8.2 Tiền thuê đất

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thuê đất của Nhà nước với tổng diện tích khoảng 2.188 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.182 ha và đất phi nông nghiệp khoảng 6 ha; tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương. Tiền thuê đất phải trả trong năm 2024 được nêu tại thuyết minh 4.13.

8.3 Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM	**ĐINH TẤN THÔNG TIN**	**LÊ THỊ KIM PHƯƠNG**
Tổng Giám đốc	**Quyền kế toán trưởng**	**Người lập**

TP. Bà Rịa, ngày 28 tháng 3 năm 2025